HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 53/2026/NQ-HĐND	*Vĩnh Long, ngày 23 tháng 10 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 227/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Xét Tờ trình số 992/TTr-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

4. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 02 tháng 11 năm 2026.

5. Đối với các hoạt động đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư quy định tại Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long ban hành Quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long nhưng chưa thực hiện hoặc đang thực hiện, thì được xem xét bổ sung phần chênh lệch mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư theo quy định tại Nghị quyết này. Kinh phí bổ sung được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước năm kế tiếp, theo khả năng cân đối ngân sách và quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

6. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long ban hành Quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long Khóa XI, Kỳ họp chuyên đề lần thứ Tư thông qua ngày 23 tháng 10 năm 2026.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu;
- Các Bộ: Tài chính, NN và MT;
- Cục KTVB&TCTHPL – Bộ Tư pháp;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Vĩnh Long;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Văn phòng: Tỉnh uỷ, Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm thông tin điều hành;
- Báo và phát thanh, truyền hình Vĩnh Long;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Nguyễn Minh Dũng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 53/2026/NQ-HĐND)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 15 và khoản 3 Điều 27 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 48 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

2. Các nội dung không quy định tại Quy định này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ; các quy định hiện hành khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến hoạt động bảo vệ và phát triển rừng, chế biến lâm sản trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc đầu tư, hỗ trợ đầu tư

1. Thực hiện quy định tại Điều 4 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

2. Các hoạt động đầu tư, hỗ trợ đầu tư phải đảm bảo công khai, minh bạch, đúng đối tượng, đúng mục đích và hiệu quả; không trùng lặp chính sách hỗ trợ; trường hợp cùng một đối tượng, cùng một nội dung được hưởng nhiều chính sách thì áp dụng mức hỗ trợ cao nhất.

Điều 4. Mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp

1. Mức cấp kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng

a) Ban Quản lý rừng; tổ chức kinh tế bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ chức kinh tế khác được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (trừ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất); đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân được giao rừng; tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp về lâm nghiệp được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng trên tổng diện tích được giao ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên của các đơn vị, với mức:

500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao; 750.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao tại các xã, phường vùng đất ven biển.

b) Cộng đồng dân cư được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao, với mức: 1.000.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao; 1.500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao tại các xã, phường vùng đất ven biển.

c) Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng trên tổng diện tích rừng được giao quản lý, với mức: 300.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao; 450.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao tại các xã, phường vùng đất ven biển.

d) Chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng cho cộng đồng dân cư là 150.000 đồng/ha và kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.

2. Mức cấp kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng đặc dụng

a) Chủ rừng là tổ chức, cộng đồng dân cư thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, được cấp kinh phí 2.500.000 đồng/ha/năm trong thời gian 06 năm. Đối với vùng đất ven biển mức kinh phí 3.750.000 đồng/ha/năm trong thời gian 06 năm.

b) Chủ rừng là tổ chức, cộng đồng dân cư thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung, được cấp kinh phí theo định mức kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

c) Chi phí lập hồ sơ thiết kế, dự toán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung được xác định bằng dự toán được duyệt; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bằng 7% tổng kinh phí chi cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung hằng năm.

3. Mức đầu tư trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng đặc dụng

Chủ rừng là tổ chức, cộng đồng dân cư thực hiện trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng đặc dụng: Mức đầu tư theo định mức kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

4. Mức cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ

a) Ban Quản lý rừng, doanh nghiệp nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân được giao rừng, tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp về lâm nghiệp được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng trên tổng diện tích được giao ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên của các đơn vị,

với mức: 500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao; 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao tại các xã khu vực II; 750.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao tại các xã, phường vùng đất ven biển.

b) Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng trên tổng diện tích rừng được giao, với mức: 1.000.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao; 1.200.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao đối với xã khu vực II; 1.500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao tại các xã, phường vùng đất ven biển.

c) Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê được Nhà nước cấp kinh phí quản lý, bảo vệ rừng với mức: 300.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý; 360.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý tại các xã khu vực II; 450.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý tại các xã, phường vùng đất ven biển.

d) Chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư là 150.000 đồng/ha và kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.

5. Cấp kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng phòng hộ

Chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được cấp kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng phòng hộ: Mức kinh phí thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Quy định này.

6. Mức đầu tư trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng phòng hộ

Chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng phòng hộ: Mức đầu tư theo định mức kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

7. Mức hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng

a) Ban quản lý rừng, Doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước giao rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước ngày 01 tháng 01 năm 2019, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân được giao rừng, tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp về lâm nghiệp được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng trên tổng diện tích được giao ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên của các đơn vị, với mức: 500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên; 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên tại các xã khu vực II; 750.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên tại các xã, phường vùng đất ven biển.

b) Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng trên tổng diện tích rừng được giao, với mức: 1.000.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao; 1.200.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng tại các xã khu vực II; 1.500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao tại các xã, phường vùng đất ven biển.

c) Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng trên tổng diện tích rừng được giao, với mức: 300.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao; 360.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng tại xã khu vực II; 450.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao tại các xã, phường vùng đất ven biển.

d) Chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư là 150.000 đồng/ha và kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.

8. Mức hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng sản xuất là rừng tự nhiên:

a) Chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đang sinh sống ổn định tại các vùng biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của Chính phủ thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng sản xuất là rừng tự nhiên, được hỗ trợ như sau:

Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên: Mức kinh phí 2.500.000 đồng/ha/năm trong thời gian 06 năm. Đối với vùng đất ven biển là 3.750.000 đồng/ha/năm.

Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: Theo định mức kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

b) Chi phí lập hồ sơ thiết kế, dự toán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung được xác định bằng dự toán được duyệt; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bằng 7% tổng kinh phí chi cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung hằng năm.

9. Mức hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ

Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đang sinh sống ổn định tại các vùng biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của Chính phủ thực hiện trồng rừng sản xuất, trồng cây lâm sản ngoài gỗ trên diện tích đất được giao, được cho thuê thuộc quy hoạch đất rừng sản xuất, được hỗ trợ như sau:

a) Hỗ trợ một lần là 15.000.000 đồng/ha/chu kỳ để mua cây giống, vật tư, phân bón đối với trồng cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ theo chu kỳ kinh doanh

của loài cây trồng.

b) Hỗ trợ chi phí cho công tác khuyến lâm: 500.000 đồng/ha/4 năm (1 năm trồng và 3 năm chăm sóc).

c) Hỗ trợ một lần chi phí khảo sát, thiết kế; chi phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu theo dự toán được duyệt.

10. Mức hỗ trợ kinh phí xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững

Chủ rừng có rừng trồng sản xuất, trừ chủ rừng là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được hỗ trợ một lần xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững với mức hỗ trợ 400.000 đồng/ha.

11. Mức kinh phí khoán bảo vệ rừng

a) Ban quản lý rừng thực hiện khoán bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên từ ngân sách nhà nước với mức: 1.000.000 đồng/ha/năm; 1.200.000 đồng/ha/năm đối với diện tích rừng thuộc xã khu vực II; 1.500.000 đồng/ha/năm đối với diện tích rừng thuộc xã, phường vùng đất ven biển.

b) Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoán bảo vệ rừng là 150.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu khoán bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho khoán bảo vệ rừng hàng năm.

12. Trợ cấp gạo bảo vệ và phát triển rừng

Hộ gia đình nghèo, hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số tại xã khu vực II thực hiện bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung, trồng rừng phòng hộ, trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ, trồng rừng để thay đổi tập quán du canh du cư, thực hiện trồng rừng thay thế nương rẫy và đối tượng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định được trợ cấp 15 kg gạo/khẩu/tháng.

13. Mức hỗ trợ đầu tư cơ sở sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đầu tư sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp được hỗ trợ như sau:

a) Hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư đối với một dự án hoặc công trình xây dựng rừng giống, vườn giống, vườn cây lâm nghiệp đầu dòng, xây dựng trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao, xây dựng vườn ươm giống nhưng tối đa theo mức quy định tại các điểm b, điểm c và điểm d khoản này.

b) Hỗ trợ 55.000.000 đồng/ha đối với xây dựng rừng giống trồng mới có diện tích từ 2,0 ha trở lên, vườn giống trồng mới có diện tích từ 1,0 ha trở lên; 25.000.000 đồng/ha đối với xây dựng rừng giống chuyển hóa có diện tích từ 1,0 ha trở lên, vườn cây lâm nghiệp đầu dòng có diện tích từ 500 m^2 trở lên.

c) Hỗ trợ 5.000.000.000 đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao có quy mô sản xuất tối thiểu 01 triệu cây/năm.

d) Hỗ trợ 300.000.000 đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng mới vườn ươm giống cây lâm nghiệp bằng phương pháp nuôi cấy mô với diện tích đất xây dựng vườn ươm tối thiểu 0,5 ha.

14. Mức hỗ trợ trồng cây phân tán

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tham gia trồng cây phân tán được hỗ trợ 15.000.000 đồng/ha trồng cây phân tán (quy đổi 1.000 cây/ha) để hỗ trợ mua cây giống, phân bón và chi phí một phần nhân công trồng, chăm sóc; tổ chức các hoạt động quản lý, kiểm tra, giám sát thực hiện trồng cây phân tán.

Điều 5. Mức hỗ trợ chênh lệch lãi suất tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn

Hỗ trợ 70% chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước, tính trên số vốn vay dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hỗ trợ đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân trồng rừng gỗ lớn trên diện tích đất lâm nghiệp được giao, được thuê.